



A member of  International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 32 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2005. Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600248086 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|--------------|----------------------------|
| Bà Đặng Thị Thanh Hà | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23/04/2025 |
| Ông Nguyễn Cao Nhơn | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 23/04/2025 |
| Bà Đỗ Thị Nga | Phó Chủ tịch | |
| Ông Võ Trung Thành | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|-------------------|------------------------------|
| Bà Đỗ Thị Nga | Tổng giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2025 |
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2025 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------|------------|
| Ông Lê Đình Sơn | Trưởng ban |
| Bà Trần Thị Mỹ Lệ | Thành viên |
| Bà Mai Thị Thế | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2025 đến ngày 07/05/2025 là Ông Nguyễn Cao Nhơn - Chủ tịch Hội đồng quản trị và từ ngày 08/05/2025 cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Bà Đặng Thị Thanh Hà – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bà Đỗ Thị Nga - Tổng Giám đốc được Bà Đặng Thị Thanh Hà ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo Giấy ủy quyền số 01/GUQ-CTCPD ngày 23/04/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc





Số: 260226.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Chủ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được lập ngày 26 tháng 02 năm 2026 từ trang 05 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 120.876.720.744 | 106.739.030.931 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 4.691.533.681 | 2.805.394.019 |
| 111 | 1. Tiền | | 4.691.533.681 | 2.805.394.019 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 71.855.543.153 | 53.532.773.885 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 04 | 71.118.145.333 | 52.661.422.435 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 05 | 652.397.820 | 731.351.450 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 85.000.000 | 140.000.000 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 07 | 44.303.540.723 | 49.368.011.494 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 44.457.181.993 | 49.368.011.494 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (153.641.270) | |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 26.103.187 | 1.032.851.533 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 23.285.112 | 119.545.565 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 909.572.308 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 2.818.075 | 3.733.660 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 11.657.608.901 | 12.193.382.032 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 11.334.851.569 | 11.599.658.256 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 08 | 11.288.184.905 | 11.492.158.257 |
| 222 | - Nguyên giá | | 52.734.106.426 | 50.581.886.796 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (41.445.921.521) | (39.089.728.539) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 09 | 46.666.664 | 107.499.999 |
| 228 | - Nguyên giá | | 480.000.000 | 480.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (433.333.336) | (372.500.001) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 143.322.223 | 143.322.223 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 143.322.223 | 143.322.223 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 179.435.109 | 450.401.553 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 179.435.109 | 450.401.553 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 132.534.329.645 | 118.932.412.963 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 70.778.052.327 | 62.235.611.005 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 70.653.452.327 | 62.111.011.005 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 55.938.330.285 | 54.125.401.674 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 1.441.805.459 | 822.822.621 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 990.852.490 | 560.364.219 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 4.139.830.387 | 3.928.011.943 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 1.381.497.997 | 1.078.346.179 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 6.375.217.839 | 503.452.045 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 11 | - | 601.307.595 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 385.917.870 | 491.304.729 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 124.600.000 | 124.600.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 16 | 124.600.000 | 124.600.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 61.756.277.318 | 56.696.801.958 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 61.676.968.181 | 56.617.492.821 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 30.000.100.000 | 30.000.100.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 30.000.100.000 | 30.000.100.000 |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 4.891.400.000 | 4.891.400.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 9.440.467.467 | 8.107.648.326 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 17.345.000.714 | 13.618.344.495 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 6.395.691.213 | 4.732.883.556 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 10.949.309.501 | 8.885.460.939 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 79.309.137 | 79.309.137 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 79.309.137 | 79.309.137 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 132.534.329.645 | 118.932.412.963 |

Người lập

Phạm Thị Thanh Thùy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Thùy

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 420.963.817.835 | 443.319.721.303 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | 1.833.767.621 | 1.774.502.343 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 419.130.050.214 | 441.545.218.960 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | 384.029.916.219 | 413.933.795.008 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 35.100.133.995 | 27.611.423.952 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 1.417.273.749 | 2.550.741.936 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 2.089.809.704 | 1.508.607.077 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 8.084.108 | 201.122.627 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 11.382.967.032 | 9.065.810.518 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 8.905.980.106 | 8.553.285.815 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 14.138.650.902 | 11.034.462.478 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 166.788.516 | 127.801.372 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | 468.642.033 | 13.050.144 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (301.853.517) | 114.751.228 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 13.836.797.385 | 11.149.213.706 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 2.887.487.884 | 2.263.752.767 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 27 | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 10.949.309.501 | 8.885.460.939 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 3.650 | 2.962 |

Người lập

Phạm Thị Thanh Thùy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Thùy

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 417.911.242.277 | 441.678.157.079 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (368.592.138.316) | (387.957.365.112) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (17.015.540.017) | (16.769.717.394) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (9.136.089) | (200.070.646) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.636.132.122) | (2.429.561.630) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 26.449.691.772 | 1.655.553.413 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (47.065.137.862) | (27.673.987.134) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 9.042.849.643 | 8.303.008.576 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (2.227.219.630) | (143.322.223) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 11.828.144 | 4.379.431 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (2.215.391.486) | (138.942.792) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | - | 32.359.206.839 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (601.307.595) | (35.148.011.645) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (4.340.010.900) | (3.506.135.280) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (4.941.318.495) | (6.294.940.086) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 1.886.139.662 | 1.869.125.698 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 2.805.394.019 | 936.268.321 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 4.691.533.681 | 2.805.394.019 |

Người lập


Phạm Thị Thanh Thùy

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thanh Thùy

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2005. Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600248086 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.100.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 30.000.100.000 VND; tương đương 3.000.010 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 105 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 104 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu trực tiếp dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, nguyên phụ liệu, vật tư và thiết bị ngành y tế, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, các sản phẩm mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, vật tư thiết bị ngành y tế, nguyên liệu và bao bì phục vụ cho việc kinh doanh thuốc;
- Đầu tư kinh doanh nuôi trồng và chế biến các loại cây con làm thuốc.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025 giảm 22,415 tỷ VND (tương đương 5,08%) so với năm 2024. Giá vốn hàng bán giảm 29,903 tỷ VND (tương đương 7,22%). Dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 7,488 tỷ VND. Nguyên nhân chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào giảm nhẹ so với năm 2024, chịu tác động từ diễn biến thị trường nguyên liệu quốc tế, cùng với việc cải thiện hiệu quả sản xuất, qua đó làm lợi nhuận gộp tăng so với năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------|----------------------|----------------------------|
| Chi nhánh Long Thành | Long Thành, Đồng Nai | Buôn bán thuốc |
| Chi nhánh Trảng Bom | Trảng Bom, Đồng Nai | Buôn bán thuốc |
| Chi nhánh Biên Hòa | Biên Hòa, Đồng Nai | Buôn bán thuốc |
| Chi nhánh Long Khánh | Long Khánh, Đồng Nai | Buôn bán thuốc |
| Bộ phận bán hàng Định Quán | Định Quán, Đồng Nai | Buôn bán thuốc |
| Bộ phận bán hàng Xuân Lộc | Xuân Lộc, Đồng Nai | Buôn bán thuốc |
| Bộ phận bán hàng Vĩnh Cửu | Vĩnh Cửu, Đồng Nai | Buôn bán thuốc |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 24 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 08 năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ theo thời gian quy định của từng hợp đồng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí điện nước, hoa hồng môi giới, chi phí khuyến mãi và chi phí sửa chữa tài sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 57.641.946 | 55.668.754 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.633.891.735 | 2.749.725.265 |
| | 4.691.533.681 | 2.805.394.019 |

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu khách hàng là các bên khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Phúc An | 15.359.493.993 | - | 9.343.611.786 | - |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược mặt trời | 12.005.241.817 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma | 8.541.321.301 | - | 7.755.238.780 | - |
| - Công ty TNHH Hóa dược Toàn Phúc | 5.000.939.928 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Nha Khoa Hoàn Cầu | 4.326.466.680 | - | 2.037.881.854 | - |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | 3.659.667.900 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Hoá - Dược Phẩm Mekophar | 3.699.864.515 | - | 14.570.358.480 | - |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun | 3.189.490.500 | - | 796.187.900 | - |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Glandcore | 2.405.337.997 | - | 3.941.827.204 | - |
| - Công ty Cổ phần US Pharma USA | 322.770.000 | - | 3.247.136.550 | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 12.607.550.702 | - | 10.969.179.881 | - |
| | 71.118.145.333 | - | 52.661.422.435 | - |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Trả trước cho người bán là các bên khác | | | | |
| - Shandong Boyuan Pharmaceutical Co., Ltd | 297.250.560 | - | - | - |
| - Henan Xunyu Chemical Co., Ltd | 221.676.000 | - | - | - |
| - Huazhong Pharmaceutical Co., Ltd | - | - | 634.675.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 133.471.260 | - | 96.676.450 | - |
| | 652.397.820 | - | 731.351.450 | - |

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------------|-------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu về tạm ứng | 85.000.000 | - | 140.000.000 | - |
| | 85.000.000 | - | 140.000.000 | - |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 24.919.404.786 | - | 24.787.226.353 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.093.257.051 | - | 3.331.255.703 | - |
| Thành phẩm | 6.624.424.478 | (153.641.270) | 10.037.611.297 | - |
| Hàng hoá | 8.606.152.493 | - | 10.073.536.234 | - |
| Hàng gửi đi bán | 1.213.943.185 | - | 1.138.381.907 | - |
| | 44.457.181.993 | (153.641.270) | 49.368.011.494 | - |

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.215.710.721 | 35.857.697.485 | 2.200.559.636 | 307.918.954 | 50.581.886.796 |
| - Mua trong năm | - | 2.227.219.630 | - | - | 2.227.219.630 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (75.000.000) | - | - | (75.000.000) |
| Số dư cuối năm | 12.215.710.721 | 38.009.917.115 | 2.200.559.636 | 307.918.954 | 52.734.106.426 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.393.727.218 | 28.318.739.344 | 2.167.433.013 | 209.828.964 | 39.089.728.539 |
| - Khấu hao trong năm | 349.665.820 | 1.999.116.804 | 33.126.623 | 49.283.735 | 2.431.192.982 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (75.000.000) | - | - | (75.000.000) |
| Số dư cuối năm | 8.743.393.038 | 30.242.856.148 | 2.200.559.636 | 259.112.699 | 41.445.921.521 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.821.983.503 | 7.538.958.141 | 33.126.623 | 98.089.990 | 11.492.158.257 |
| Tại ngày cuối năm | 3.472.317.683 | 7.767.060.967 | - | 48.806.255 | 11.288.184.905 |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.496.767.908 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 480.000.000 | 480.000.000 |
| Số dư cuối năm | <u>480.000.000</u> | <u>480.000.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 372.500.001 | 372.500.001 |
| - Khấu hao trong năm | 60.833.335 | 60.833.335 |
| Số dư cuối năm | <u>433.333.336</u> | <u>433.333.336</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 107.499.999 | 107.499.999 |
| Tại ngày cuối năm | <u>46.666.664</u> | <u>46.666.664</u> |

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 5.303.030 | 100.926.207 |
| - Chi phí bảo hiểm | 17.982.082 | 18.619.358 |
| | <u>23.285.112</u> | <u>119.545.565</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 179.435.109 | 450.401.553 |
| | <u>179.435.109</u> | <u>450.401.553</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI
 221B Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

11 - VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2025 | | Trong năm | | 31/12/2025 | |
|---|--------------------|-----------------------|-----------|--------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | 601.307.595 | 601.307.595 | - | 601.307.595 | - | - |
| | 601.307.595 | 601.307.595 | - | 601.307.595 | - | - |

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán là các bên khác | | | | |
| - SEPTODONT | 19.273.435.518 | 19.273.435.518 | 11.204.668.228 | 11.204.668.228 |
| - Beijing Geyuan Tianrun Bio- Tech Co., Ltd | 6.640.409.750 | 6.640.409.750 | - | - |
| - Henan Lihua Pharmaceutical Co.,Ltd | 3.010.934.550 | 3.010.934.550 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang | 2.667.909.879 | 2.667.909.879 | 72.686.899 | 72.686.899 |
| - Fuxin Long Rui Pharmaceutical Co., Ltd | 2.547.358.775 | 2.547.358.775 | 3.955.294.800 | 3.955.294.800 |
| - Vasudha Pharma Chem Limited | 2.243.045.500 | 2.243.045.500 | - | - |
| - Henan Lvyuan Pharmaceutical Co., Ltd | - | - | 8.431.830.000 | 8.431.830.000 |
| - Zhejiang Anglikang Pharmaceutical Co., Ltd | - | - | 5.314.608.000 | 5.314.608.000 |
| - Các khách hàng khác | 19.555.236.313 | 19.555.236.313 | 25.146.313.747 | 25.146.313.747 |
| | 55.938.330.285 | 55.938.330.285 | 54.125.401.674 | 54.125.401.674 |

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước là các bên khác | | | | |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Nufamed | 760.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú | 323.867.691 | - | - | - |
| - Công ty TNHH IMSC | - | - | 654.912.741 | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 357.937.768 | - | 167.909.880 | - |
| | 1.441.805.459 | - | 822.822.621 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | - | 15.145.423.219 | 14.966.290.710 | - | 179.132.509 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 56.480.001 | 56.480.001 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 560.364.219 | 2.887.487.884 | 2.636.132.122 | - | 811.719.981 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 3.733.660 | - | 520.070.200 | 519.154.615 | 2.818.075 | - |
| - Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 1.070.056.467 | 1.070.056.467 | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - |
| | 3.733.660 | 560.364.219 | 19.685.517.771 | 19.254.113.915 | 2.818.075 | 990.852.490 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | - | 1.051.981 |
| - Trích trước chi phí khuyến mãi | 350.000.000 | 287.090.000 |
| - Trích trước các chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ | 142.783.799 | 111.088.598 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 241.390.000 | 165.838.500 |
| - Chi phí phải trả khác | 647.324.198 | 513.277.100 |
| | <u>1.381.497.997</u> | <u>1.078.346.179</u> |

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 663.456.145 | 503.452.045 |
| - Phải trả tiền thu, chi hệ hợp đồng môi giới thương mại | 5.711.761.694 | - |
| | <u>6.375.217.839</u> | <u>503.452.045</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 124.600.000 | 124.600.000 |
| | <u>124.600.000</u> | <u>124.600.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI
221B Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Vốn khác của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 30.000.100.000 | 4.891.400.000 | 6.449.590.845 | 11.292.496.111 | 52.633.586.956 |
| Lãi trong năm 2024 | - | - | - | 8.885.460.939 | 8.885.460.939 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 1.658.057.481 | (1.658.057.481) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (1.243.543.074) | (1.243.543.074) |
| Chia cổ tức năm trước | - | - | - | (3.600.012.000) | (3.600.012.000) |
| Trích khen thưởng Ban điều hành | - | - | - | (58.000.000) | (58.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 30.000.100.000 | 4.891.400.000 | 8.107.648.326 | 13.618.344.495 | 56.617.492.821 |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 30.000.100.000 | 4.891.400.000 | 8.107.648.326 | 13.618.344.495 | 56.617.492.821 |
| Lãi trong năm 2025 | - | - | - | 10.949.309.501 | 10.949.309.501 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾ | - | - | 1.332.819.141 | (1.332.819.141) | - |
| Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾ | - | - | - | (1.332.819.141) | (1.332.819.141) |
| Chia cổ tức năm trước ⁽¹⁾ | - | - | - | (4.500.015.000) | (4.500.015.000) |
| Trích khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾ | - | - | - | (57.000.000) | (57.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 30.000.100.000 | 4.891.400.000 | 9.440.467.467 | 17.345.000.714 | 61.676.968.181 |



⁰¹ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01-25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 100,00 | 8.885.460.939 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 15,00 | 1.332.819.141 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 15,00 | 1.332.819.141 |
| Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành | 0,64 | 57.000.000 |
| Chi trả cổ tức 15%/vốn điều lệ | 50,64 | 4.500.015.000 |
| Lợi nhuận còn lại năm 2024 chưa phân phối | 18,71 | 1.662.807.657 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ % | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND |
|---|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| - Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai | 51,50 | 15.449.880.000 | 51,50 | 15.449.880.000 |
| - Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông | 13,50 | 4.050.910.000 | 13,50 | 4.050.910.000 |
| - Bà Đỗ Thị Nga | 6,03 | 1.809.006.030 | 6,03 | 1.809.006.030 |
| - Cổ đông khác | 28,97 | 8.690.303.970 | 28,97 | 8.690.303.970 |
| | 100 | 30.000.100.000 | 100 | 30.000.100.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 30.000.100.000 | 30.000.100.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 30.000.100.000 | 30.000.100.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 503.452.045 | 409.575.325 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 4.500.015.000 | 3.600.012.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <i>4.500.015.000</i> | <i>3.600.012.000</i> |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (4.340.010.900) | (3.506.135.280) |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | <i>(4.340.010.900)</i> | <i>(3.506.135.280)</i> |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 663.456.145 | 503.452.045 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.000.010 | 3.000.010 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 3.000.010 | 3.000.010 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.000.010</i> | <i>3.000.010</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.000.010 | 3.000.010 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.000.010</i> | <i>3.000.010</i> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.440.467.467 | 8.107.648.326 |
| | 9.440.467.467 | 8.107.648.326 |

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai từ ngày 01/01/1996 đến ngày 01/01/2046 với mục đích sử dụng làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.734,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại các huyện, thành phố tỉnh Đồng Nai từ ngày 01/01/1996 đến ngày 23/12/2055 với mục đích sử dụng làm chi nhánh và kho. Diện tích khu đất thuê là 900,3 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Nợ khó đòi đã xử lý | 126.237.171 | 126.237.171 |
| | 126.237.171 | 126.237.171 |

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 283.588.783.304 | 324.792.318.316 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 130.486.163.306 | 118.376.494.114 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 6.245.016.855 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 643.854.370 | 150.908.873 |
| | 420.963.817.835 | 443.319.721.303 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan | - | 3.977.209 |
| <i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32.</i> | | |

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 27.634.837 | 34.287.844 |
| Hàng bán bị trả lại | 198.320.973 | 439.758.860 |
| Giảm giá hàng bán | 1.607.811.811 | 1.300.455.639 |
| | 1.833.767.621 | 1.774.502.343 |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 275.655.956.536 | 319.009.613.107 |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 102.443.956.898 | 94.915.263.378 |
| Giá vốn nguyên vật liệu | 5.776.361.515 | 8.918.523 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 153.641.270 | - |
| | 384.029.916.219 | 413.933.795.008 |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 11.828.144 | 4.379.431 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.311.446.746 | 2.546.362.505 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 93.998.859 | - |
| | 1.417.273.749 | 2.550.741.936 |

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 8.084.108 | 201.122.627 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 2.081.725.596 | 1.085.899.890 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 221.584.560 |
| | 2.089.809.704 | 1.508.607.077 |

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.192.372.738 | 667.102.473 |
| Chi phí nhân công | 4.968.786.181 | 4.737.609.318 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 242.973.656 | 242.973.656 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.706.471.719 | 1.626.381.043 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.272.362.738 | 1.791.744.028 |
| | 11.382.967.032 | 9.065.810.518 |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 941.548.853 | 343.403.415 |
| Chi phí nhân công | 4.194.781.542 | 3.817.146.783 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 577.145.157 | 761.349.831 |
| Thuế, phí, lệ phí | 394.402.455 | 311.340.001 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 531.966.364 | 302.699.106 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.266.135.735 | 3.017.346.679 |
| | 8.905.980.106 | 8.553.285.815 |

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32.

| | | |
|--|------------------|-------------------|
| | 7.504.880 | 53.178.277 |
|--|------------------|-------------------|

26 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt, chậm nộp | 468.642.024 | 4.050.131 |
| Chi phí khác | 9 | 9.000.013 |
| | 468.642.033 | 13.050.144 |

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 13.836.797.385 | 11.149.213.706 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 600.642.033 | 169.550.131 |
| - Chi phí không hợp lý hợp lệ | 600.642.033 | 169.550.131 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.437.439.418 | 11.318.763.837 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%) | 2.887.487.884 | 2.263.752.767 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 560.364.219 | 726.173.082 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (2.636.132.122) | (2.429.561.630) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 811.719.981 | 560.364.219 |

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 10.949.309.501 | 8.885.460.939 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 10.949.309.501 | 8.885.460.939 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 3.000.010 | 3.000.010 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.650 | 2.962 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 82.499.004.332 | 78.552.647.372 |
| Chi phí nhân công | 20.674.594.918 | 19.985.336.008 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.492.026.317 | 2.972.946.022 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.789.944.623 | 4.379.461.498 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.616.169.106 | 7.420.791.500 |
| | 119.071.739.296 | 113.311.182.400 |

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2025 | | | | |
| Tiền | 4.633.891.735 | - | - | 4.633.891.735 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 71.203.145.333 | - | - | 71.203.145.333 |
| | 75.837.037.068 | - | - | 75.837.037.068 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Tiền | 2.749.725.265 | - | - | 2.749.725.265 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 52.801.422.435 | - | - | 52.801.422.435 |
| | 55.551.147.700 | - | - | 55.551.147.700 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2025 | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 62.313.548.124 | 124.600.000 | - | 62.438.148.124 |
| Chi phí phải trả | 1.381.497.997 | - | - | 1.381.497.997 |
| | 63.695.046.121 | 124.600.000 | - | 63.819.646.121 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Vay và nợ | 601.307.595 | - | - | 601.307.595 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 54.628.853.719 | 124.600.000 | - | 54.753.453.719 |
| Chi phí phải trả | 1.078.346.179 | - | - | 1.078.346.179 |
| | 56.308.507.493 | 124.600.000 | - | 56.433.107.493 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-------------|----------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | - | 32.359.206.839 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 601.307.595 | 35.148.011.645 |

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
 Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa
 Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông
 Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa
 Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa
 Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa
 Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa
 Bà Đỗ Thị Nga
 Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty mẹ của Công ty mẹ
 Cổ đông
 Cùng Tập đoàn
 Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 3.977.209 |
| - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa | - | 3.977.209 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 7.504.880 | 53.178.277 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa | 7.504.880 | 16.141.239 |
| - Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa | - | 37.037.038 |
| Chia cổ tức | 2.588.832.905 | 2.071.066.324 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai | 2.317.482.000 | 1.853.985.600 |
| - Bà Đỗ Thị Nga | 271.350.905 | 217.080.724 |

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

| Họ và tên | Chức vụ | Thu nhập trong năm | |
|--------------------------|--|--------------------|-----------------|
| | | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
| - Bà Đặng Thị Thanh Hà | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 23/04/2025) | 40.000.000 | - |
| - Ông Nguyễn Cao Nhơn | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 23/04/2025) | 35.000.000 | 40.000.000 |
| - Ông Vũ Văn Luyện | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2024) | - | 26.000.000 |
| - Bà Đỗ Thị Nga | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc | 606.248.153 | 532.443.615 |
| - Ông Võ Trung Thành | Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/04/2024) | 46.000.000 | 24.000.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Thùy Vân | Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2024) | - | 16.000.000 |
| - Ông Nguyễn Minh Trung | Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2024) | - | 16.000.000 |
| - Ông Trương Thanh Tùng | Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2024) | - | 3.000.000 |
| - Ông Nguyễn Văn Khoa | Phó Tổng Giám đốc | 425.083.031 | 368.573.153 |
| - Bà Phạm Thị Thanh Thùy | Kế toán trưởng | 378.398.307 | 345.169.230 |
| - Ông Lê Đình Sơn | Trưởng Ban kiểm soát | 29.000.000 | 27.000.000 |
| - Bà Trần Thị Mỹ Lệ | Thành viên Ban kiểm soát | 13.000.000 | 13.500.000 |
| - Bà Mai Thị Thế | Thành viên Ban kiểm soát | 196.782.718 | 189.306.154 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập


Phạm Thị Thanh Thùy

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thanh Thùy

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84 24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hà Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam